

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT TGP VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT TGP VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM TGP TRADING AND MANUFACTURING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110464004

3. Ngày thành lập: 28/08/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Xóm 2, Thôn Yên Mỹ, Xã Bình Yên, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0974657991

Fax:

Email: Tgpcompanyvn@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này. - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: + Thang máy, thang cuốn, + Cửa cuốn, cửa tự động, + Dây dẫn chống sét, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330

4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: - Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như: + Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc, + Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước, + Chống ẩm các toà nhà, + Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ), + Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối, + Uốn thép, + Xây gạch và đặt đá, + Lợp mái các công trình nhà để ở, + Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo, + Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp, + Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao. - Các công việc dưới bề mặt; - Xây dựng bể bơi ngoài trời; - Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà; - Thuê cần trục có người điều khiển.	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đấu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ đấu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm; Trừ đấu giá)	4610

14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại Nhà nước cấm)	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt Bán buôn thủy sản Bán buôn rau, quả Bán buôn cà phê Bán buôn chè Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
19.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649(Chính)
20.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (Trừ kinh doanh phần mềm nguy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị; trừ hoạt động đầu giá)	4651
21.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Trừ loại Nhà nước cấm)	4652
22.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)	4659
24.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện Nhà nước cho phép)	4661
25.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ hoạt động bán buôn vàng và kim loại quý khác)	4662
26.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663

27.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ các loại nhà nước cấm)	4669
28.	Trồng lúa	0111
29.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
30.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
31.	Trồng cây mía	0114
32.	Trồng cây lấy sợi	0116
33.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
34.	Trồng cây hàng năm khác Chi tiết: Trồng cây gia vị hàng năm Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm	0119
35.	Trồng cây ăn quả	0121
36.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
37.	Trồng cây điều	0123
38.	Trồng cây hồ tiêu	0124
39.	Trồng cây cao su	0125
40.	Trồng cây cà phê	0126
41.	Trồng cây chè	0127
42.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
43.	Trồng cây lâu năm khác	0129
44.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
45.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
46.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
47.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
48.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
49.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
50.	Chăn nuôi gia cầm	0146
51.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
52.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
53.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
54.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
55.	Khai thác gỗ	0220
56.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
57.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
58.	Khai thác thủy sản biển	0311
59.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
60.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
61.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
62.	Khai thác và thu gom than cứng	0510

63.	Khai thác và thu gom than non	0520
64.	Khai thác quặng sắt	0710
65.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) (Trừ hợp báo)	8230
66.	Dịch vụ đóng gói (Trừ đóng gói thuốc trừ sâu)	8292
67.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa công ty kinh doanh	8299
68.	Đào tạo sơ cấp	8531
69.	Đào tạo trung cấp	8532
70.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính. (Trừ hoạt động của các trường Đảng, đoàn thể và hoạt động dạy về tôn giáo)	8559
71.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: Dịch vụ hỗ trợ giáo dục: tư vấn giáo dục, tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	8560
72.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)	9000
73.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
74.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
75.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
76.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
77.	Lập trình máy vi tính	6201
78.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202

79.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: - Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu; - Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử; - Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin - Sản xuất sản phẩm nội dung thông tin số và hoạt động cung cấp, thực hiện các dịch vụ nội dung thông tin số	6209
80.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311
81.	Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)	6312
82.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí; (trừ các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí)	6399
83.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư; (Trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)	6619
84.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
85.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn bất động sản(Trừ tư vấn pháp luật) - Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản (trừ đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất)	6820
86.	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý)	7020
87.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Không bao gồm hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)	7120
88.	Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá)	7310
89.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)	7320
90.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
91.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420

92.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ	7490
93.	Cho thuê xe có động cơ	7710
94.	Bán buôn tổng hợp (Trừ các loại nhà nước cấm) (Trừ đầu giá)	4690
95.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket) Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket) Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác	4711
96.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket) Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket) Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác	4719
97.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
98.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
99.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
100.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
101.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
102.	Khai thác muối	0893
103.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
104.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
105.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
106.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
107.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
108.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
109.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
110.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
111.	Sản xuất đường	1072
112.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
113.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
114.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
115.	Sản xuất chè	1076
116.	Sản xuất cà phê	1077
117.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (Không hoạt động tại trụ sở chính)	1080
118.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
119.	Sản xuất sợi	1311

120.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
121.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
122.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
123.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
124.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
125.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
126.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
127.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
128.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
129.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
130.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
131.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
132.	Sản xuất giày, dép	1520
133.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
134.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
135.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
136.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
137.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
138.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
139.	In ấn	1811
140.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ dập khuôn tem)	1812
141.	Sao chép bản ghi các loại	1820
142.	Sản xuất hoá chất cơ bản (Trừ loại Nhà nước cấm)	2011
143.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
144.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
145.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
146.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
147.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
148.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: - Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc;	2100
149.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
150.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
151.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
152.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
153.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393

154.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
155.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
156.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
157.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
158.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ sản xuất vàng miếng)	2420
159.	Đúc sắt, thép	2431
160.	Đúc kim loại màu (Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)	2432
161.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
162.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	2592
163.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
164.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
165.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
166.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
167.	Sản xuất đồng hồ	2652
168.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
169.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
170.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
171.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
172.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
173.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
174.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
175.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
176.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vôi và van khác	2813
177.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
178.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
179.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
180.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
181.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
182.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
183.	Sản xuất máy luyện kim	2823
184.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
185.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829

186.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
187.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
188.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đấu giá)	4774
189.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá bán lẻ qua internet)	4791
190.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ đấu giá)	4799
191.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
192.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
193.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
194.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Không bao gồm kinh doanh bất động sản)	5210
195.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt (Trừ hoa tiêu)	5221
196.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ Chi tiết: Kinh doanh bãi đỗ xe	5225
197.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Logistics - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển (Trừ hoạt động dịch vụ hàng không và hoa tiêu)	5229
198.	Bưu chính (Doanh nghiệp chỉ hoạt động trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh)	5310
199.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
200.	Cơ sở lưu trú khác Chi tiết: Ký túc xá học sinh, sinh viên Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùm để nghỉ tạm	5590
201.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke)	5610

202.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
203.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
204.	Dịch vụ phục vụ đồ uống Chi tiết: - Quán cà phê, giải khát - Dịch vụ phục vụ đồ uống khác (Không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke)	5630
205.	Xuất bản phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820
206.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ chương trình truyền hình)	5911
207.	Hoạt động hậu kỳ (trừ hoạt động báo chí)	5912
208.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ chương trình truyền hình; trừ báo chí)	5913
209.	Hoạt động chiếu phim	5914
210.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc (Trừ xuất bản sách nhạc và bản nhạc)	5920
211.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
212.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển	7730
213.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: - Tư vấn, định hướng về nghề nghiệp, khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động lựa chọn ngành nghề, phương án đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện phù hợp với khả năng và nguyện vọng; - Tư vấn việc làm cho người lao động để lựa chọn vị trí việc làm phù hợp với khả năng và nguyện vọng; tư vấn về kỹ năng tham gia dự tuyển; về tự tạo việc làm, tìm việc làm trong nước và ngoài nước; - Tư vấn cho người sử dụng lao động về tuyển, sử dụng và quản lý lao động; về quản trị và phát triển việc làm, phát triển nguồn nhân lực; (Trừ hoạt động trung tâm dịch vụ việc làm theo Nghị định 23/2021/NĐ-CP quy định về thành lập, tổ chức và hoạt động của trung tâm dịch vụ việc làm)	7810

214.	Cung ứng lao động tạm thời Chi tiết: Doanh nghiệp cho thuê lại lao động	7820
215.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động (Doanh nghiệp chỉ hoạt động cung ứng lao động trong nước)	7830
216.	Đại lý du lịch	7911
217.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa - Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	7912
218.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
219.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
220.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
221.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
222.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
223.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan (Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)	3211
224.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
225.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi (Trừ loại Nhà nước cấm)	3240
226.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
227.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
228.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
229.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
230.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
231.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
232.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
233.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
234.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
235.	Thu gom rác thải độc hại Chi tiết: Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại	3812
236.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
237.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
238.	Tái chế phế liệu	3830
239.	Xây dựng nhà để ở	4101
240.	Xây dựng nhà không để ở	4102
241.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
242.	Xây dựng công trình đường bộ	4212

243.	Xây dựng công trình điện	4221
244.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
245.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
246.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
247.	Xây dựng công trình thủy	4291
248.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
249.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
250.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
251.	Phá dỡ (trừ hoạt động nổ bom, mìn)	4311
252.	Chuẩn bị mặt bằng (trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)	4312
253.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
254.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ kinh doanh phần mềm nguy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị; trừ hoạt động đầu giá)	4741
255.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
256.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
257.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
258.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
259.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
260.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (có nội dung được phép lưu hành)	4761
261.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
262.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
263.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ loại Nhà nước cấm)	4764
264.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

265.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Kính doanh thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Kính doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc Mua bán trang thiết bị y tế Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
266.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN THẾ TRƯỜNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 01/03/1991 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037091000059

Ngày cấp: 25/09/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Số 08, Phố An Hòa, Phường Ninh Phong, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm 2, Thôn Yên Mỹ, Xã Bình Yên, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THẾ TRƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/03/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037091000059

Ngày cấp: 25/09/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Số 08, Phố An Hòa, Phường Ninh Phong, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm 2, Thôn Yên Mỹ, Xã Bình Yên, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội